

Số: /2024/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

## THÔNG TƯ

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ..... tháng ..... năm 2024.

**Điều 3.** Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT của Bộ;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Lưu: VT, TCMT, KHTC, PC.

**BỘ TRƯỞNG****Đặng Quốc Khánh**

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**HOẠT ĐỘNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN**  
**SINH HOẠT**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng  
năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**Phần I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi tắt là định mức KT-KT) áp dụng cho những công việc liên quan đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại.

Hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm chôn lấp hợp vệ sinh và xử lý chất thải thực phẩm thành mùn. Một số các phương pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt khác sẽ được quy định tại văn bản khác.

**2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; các tổ chức, cơ quan liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và thực hiện dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Nội dung định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

a) Định mức KT-KT thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định mức hao phí về vật tư, nhân công và máy, thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình kỹ thuật, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường.

b) Định mức KT-KT thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, điều kiện áp dụng (nếu có) và bảng các hao phí định mức được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công việc theo điều kiện kỹ thuật, quy trình kỹ thuật và phạm vi thực hiện công việc.

- Bảng các hao phí định mức gồm:

+ Mức hao phí vật tư: Là số lượng vật tư (không bao gồm vật tư cần dùng cho máy, thiết bị và vật tư tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

+ Mức hao phí nhân công: Là số ngày công lao động của nhân công trực tiếp cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc. Cấp bậc kỹ sư, công nhân trong định mức là cấp bậc bình quân của các kỹ sư, công nhân tham gia thực hiện trực tiếp một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

+ Mức hao phí máy, thiết bị: Là số ca máy và thiết bị trực tiếp cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

#### **4. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật**

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Quyết định số 3729/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 432/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số ...../2024/TT-BTNMT ngày .... của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình kỹ thuật hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Số liệu về tình hình sử dụng lao động, máy, thiết bị, kỹ thuật, kết quả ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

### **5. Kết cấu của định mức kinh tế - kỹ thuật**

Định mức KT-KT hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt được kết cấu thành 2 phần:

- Phần 1: Quy định chung.

- Phần 2: Định mức KT-KT hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

+ Chương I: Định mức KT-KT hoạt động thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

+ Chương II: Định mức KT-KT hoạt động vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

+ Chương III: Định mức KT-KT hoạt động vận hành trạm trung chuyển, trạm phân loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại.

+ Chương IV: Định mức KT-KT hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt (chôn lấp hợp vệ sinh, xử lý chất thải thực phẩm thành mùn).

+ Chương V: Công tác khác.

### **6. Hướng dẫn áp dụng định mức**

6.1. Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành để các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng trong lập và quản lý chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.2. Trường hợp các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức này hoặc những loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa có định mức được ban hành thì Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức việc điều chỉnh định mức hoặc xác lập định mức mới để áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

**Phần II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**HOẠT ĐỘNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN**  
**SINH HOẠT**

**CHƯƠNG I**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**HOẠT ĐỘNG THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

**1. MT1.01.00 Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tại đường phố đến điểm tập kết bằng thủ công**

**1. Thành phần công việc**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động, nhận lịch trình thu gom và loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại sẽ thực hiện thu gom tại đường phố.

- Di chuyển phương tiện thu gom từ khu lưu giữ đến các điểm thu chất thải.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông khi tác nghiệp.

- Di chuyển phương tiện thu gom dọc hai bên đường, báo hiệu để dân ra đổ chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại theo yêu cầu của chính quyền địa phương, thu nhặt túi chất thải từ người dân, hỗ trợ người già và trẻ em đổ vào phương tiện thu gom.

- Thu gom đúng loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại được phân công thu gom theo lịch trình, không thu gom các túi chất thải khác loại hoặc túi chất thải chưa được phân loại.

- Thu chất thải rắn rơi vãi dưới đường trong quá trình thu gom, dùng chổi, xẻng xúc dọn lên phương tiện.

- Di chuyển phương tiện thu gom về điểm tập kết, điểm chuyên giao (điểm tập kết) để chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo từng loại sang xe vận chuyển.

- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển giao chất thải.

- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc.

- Hết ca tập trung phương tiện, dụng cụ lao động tập kết về nơi quy định.

**2. Bảng định mức**

Đơn vị tính: 1 km thu gom

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế	Chất thải rắn thực phẩm	Chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại
				MT1.01.01	MT1.01.02	MT1.01.03
MT1.01.00	Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại đường phố đến điểm tập kết bằng thủ công	Nhân công bậc 4/7	công	0,071	0,501	0,728

### **3. Điều kiện áp dụng**

- Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc theo đặc thù của từng địa phương để quyết định tần suất, thời gian thu gom đối với từng chủng loại chất thải cho phù hợp.

- Định mức áp dụng cho công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại đường phố bằng thủ công với quy định thực hiện hai bên lề.

- Định mức không áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu riêng, các tuyến phố chính, tuyến phố cổ, văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện “điểm” về đảm bảo vệ sinh môi trường... sẽ do địa phương quyết định tần suất thu gom.

- Định mức quy định hao phí nhân công công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại đường phố bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh hệ số sau:

+ Đô thị loại I:  $k = 0,95$

+ Đô thị loại II:  $k = 0,85$

+ Các đô thị loại III; IV:  $k = 0,80$ ;

- Trường hợp các đô thị ở miền núi, vùng cao địa hình dốc, điều kiện thực hiện công việc khó khăn, hao phí nhân công được điều chỉnh với hệ số  $k = 1,2$ .

## **2. MT1.02.00 Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tại ngõ xóm đến điểm tập kết bằng thủ công**

### **1. Thành phần công việc**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động, nhận lịch trình thu gom và loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại sẽ thực hiện thu gom tại ngõ xóm.

- Di chuyển phương tiện thu chứa chất thải đến nơi làm việc.

- Di chuyển phương tiện thu gom dọc ngõ, ngõ kèng và thu chất thải rắn sinh hoạt từ hộ dân.

- Thu gom đúng loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại được phân công thu gom theo lịch trình, không thu gom các túi chất thải khác loại hoặc túi chất thải chưa được phân loại.

- Thu chất thải rắn rơi vãi dưới đường trong quá trình thu gom, dùng chổi, xẻng xúc dọn lên phương tiện.

- Tiếp tục thu gom đến khi đầy xe, di chuyển xe về địa điểm tập kết quy định để chuyển chất thải rắn sinh hoạt sang xe chuyên dùng.

- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc.

- Nhắc nhở, hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải tại nguồn theo quy định của chính quyền địa phương.

- Hết ca tập trung phương tiện, dụng cụ lao động tập kết về nơi quy định

### **2. Bảng định mức**

Đơn vị tính: 1 km thu gom

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế	Chất thải rắn thực phẩm	Chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại
				MT1.02.01	MT1.02.02	MT1.02.03
MT1.02.00	Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại ngõ xóm đến điểm tập kết bằng thủ công	Nhân công bậc 4/7	công	0,079	0,557	0,810

### 3. Điều kiện áp dụng

- Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc theo đặc thù của từng địa phương để quyết định tần suất, thời gian thu gom đối với từng chủng loại chất thải cho phù hợp.

- Định mức quy định hao phí nhân công công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại ngõ xóm bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh hệ số sau:

+ Đô thị loại I:  $k = 0,95$

+ Đô thị loại II:  $k = 0,85$

+ Các đô thị loại III; IV:  $k = 0,80$ ;

- Trường hợp các đô thị ở miền núi, vùng cao địa hình dốc, điều kiện thực hiện công việc khó khăn, hao phí nhân công được điều chỉnh với hệ số  $k = 1,2$ .

- Định mức quy định áp dụng cho công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại ngõ xóm có chiều rộng  $\geq 1,5m$ .

### 3. MT1.03.00 Công tác thu gom đồng thời chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tại ngõ xóm, hẻm, đường phố đến điểm tập kết bằng thủ công

#### 1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;

- Di chuyển phương tiện thu gom đến các vị trí đã thống nhất trước tại ngõ/đường phố và đỗ gọn về một bên, cảnh giới an toàn giao thông để tiếp nhận chất thải, gõ keng báo hiệu để dân ra đổ chất thải rắn sinh hoạt;

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt của các hộ dân vào vị trí, thiết bị tương ứng với chất thải đã được phân loại trên xe thu gom; thu nhặt túi chất thải rắn sinh hoạt dọc hai bên đường nếu đã phân loại đúng theo yêu cầu của địa phương; không tiếp nhận chất thải chưa được phân loại vào xe thu gom.

- Hướng dẫn nhân dân, hỗ trợ người già và trẻ em phân loại, đổ chất thải vào phương tiện thu gom;

- Nhắc nhở, vận động nhân dân giữ vệ sinh chung, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

- Thu gom chất thải rơi vãi dưới đường trong quá trình thu gom; dùng chổi, xẻng quét dọn các chất thải, tua lại vỉa hè, rãnh thoát nước và xúc lên xe thu gom, kiểm tra lại lần cuối trước khi rời đi;

- Di chuyển các thiết bị thu gom đã đầy chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết để chuyển sang xe chuyên dùng;

- Lấy thiết bị thu gom từ điểm tập kết về các ngõ xóm/đường phố đang thực hiện thu chất thải rắn sinh hoạt, tiếp tục thao tác công nghệ;

- Hết ca, vệ sinh, tập trung phương tiện, công cụ, dụng cụ lao động tập kết về nơi quy định.

## 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 1 km thu gom

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				MT1.03.01
MT1.03.00	Công tác thu gom đồng thời chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tại ngõ xóm, hẻm, đường phố đến điểm tập kết bằng thủ công	Nhân công bậc 4/7	công	1,202

## 3. Điều kiện áp dụng

- Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc theo đặc thù của từng địa phương để quyết định tần suất, thời gian thu gom đối với từng chủng loại chất thải cho phù hợp.

- Định mức quy định hao phí nhân công công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại ngõ xóm bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh hệ số sau:

+ Đô thị loại I:  $k = 0,95$

+ Đô thị loại II:  $k = 0,85$

+ Các đô thị loại III; IV:  $k = 0,80$ ;

- Trường hợp các đô thị ở miền núi, vùng cao địa hình dốc, điều kiện thực hiện công việc khó khăn, hao phí nhân công được điều chỉnh với hệ số  $k = 1,2$ .

- Định mức quy định áp dụng cho công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại ngõ xóm có chiều rộng  $\geq 1,5m$ .

**4. MT1.04.00 Công tác thu gom chất thải thực phẩm tại ngõ xóm, hẻm, đường phố bằng xe tải thùng, vận chuyển đến cơ sở xử lý**

### 1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;



- Di chuyển phương tiện thu gom đến các vị trí đã thống nhất trước tại ngõ/đường phố và đổ gọn về một bên, cảnh giới an toàn giao thông để tiếp nhận chất thải;

- Tiếp nhận chất thải rắn thực phẩm của các hộ dân vào xe thu gom. Không thu gom chất thải khác và chất thải không được phân loại.

- Nhắc nhở, vận động nhân dân giữ vệ sinh chung, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, hỗ trợ người dân phân loại chất thải đúng theo quy định của địa phương.

- Thu gom chất thải rắn rơi vãi dưới đường; dùng chổi, xẻng quét dọn chất thải, tua lại vỉa hè, rãnh thoát nước và xúc lên xe thu gom, kiểm tra lại lần cuối trước khi rời đi;

- Di chuyển phương tiện thu gom đã đầy chất thải rắn sinh hoạt đến trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý.

- Hết ca, vệ sinh, tập trung phương tiện, công cụ, dụng cụ lao động tập kết về nơi quy định.

## 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 tấn chất thải thực phẩm

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				MT1.04.00
MT1.04.00	Công tác thu gom chất thải thực phẩm tại ngõ xóm, hẻm, đường phố, vận chuyển đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km	Nhân công	công	0,437
		Nhân công bậc 4/7 Máy, thiết bị Ô tô tải có bàn nâng $\leq 1,2$ tấn		

## 3. Điều kiện áp dụng

- Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc theo đặc thù của từng địa phương để quyết định tần suất, thời gian thu gom đối với từng chủng loại chất thải cho phù hợp.

- Định mức quy định áp dụng cho công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại ngõ xóm có chiều rộng  $\geq 1,5$ m.

- Cự ly thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được xác định từ điểm đỗ xe tới điểm thu đầu tiên sau đó di chuyển đến các điểm thu gom kế tiếp, di chuyển tới điểm tập kết (sau khi xe đầy chất thải rắn sinh hoạt) và quay trở về điểm đỗ xe.

- Định mức dụng cho 1 chuyến xe thu gom, vận chuyển chất thải thực phẩm với cự ly bình quân 20 km. Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

TT	Cự ly (km)	Hệ số
1	$L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 30$	1,11
4	$30 < L \leq 35$	1,22
5	$35 < L \leq 40$	1,30
6	$40 < L \leq 45$	1,38
7	$45 < L \leq 50$	1,45
8	$50 < L \leq 55$	1,51
9	$55 < L \leq 60$	1,57
10	$60 < L \leq 65$	1,62

**5. MT1.05.00 Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại tại ngõ xóm, hẻm, đường phố bằng cơ giới, vận chuyển đến trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km**

**1. Thành phần công việc**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện thu gom đến các vị trí đã thống nhất trước tại ngõ/đường phố và đỗ gọn về một bên, cảnh giới an toàn giao thông để tiếp nhận chất thải;
- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt của các hộ dân vào xe thu gom, thu nhặt túi chất thải và đổ chất thải vào phương tiện thu gom;
- Tuyên truyền vận động nhân dân giữ vệ sinh chung, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, hỗ trợ người dân phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của chính quyền địa phương.
- Thu gom chất thải rơi vãi dưới đường; dùng chổi, xẻng quét dọn chất thải, tua lại vỉa hè, rãnh thoát nước và xúc lên xe thu gom, kiểm tra lại lần cuối trước khi rời đi;
- Di chuyển phương tiện thu gom đã đầy chất thải rắn sinh hoạt đến trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý.
- Hết ca, vệ sinh, tập trung phương tiện, công cụ, dụng cụ lao động tập kết về nơi quy định.

**2. Bảng định mức**

Đơn vị tính: 01 tấn chất thải khác còn lại

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe tải thùng	Xe cuốn ép
				MT1.05.01	MT1.05.02
MT1.05.00	Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại tại ngõ xóm, hẻm, đường phố bằng cơ giới, vận chuyển đến trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý	Nhân công: Nhân công bậc 4/7	công	0,397	0,397
		Máy, thiết bị: Ô tô	ca	0,189	0,087

**3. Điều kiện áp dụng**

- Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc theo đặc thù của từng địa phương để quyết định tần suất, thời gian thu gom đối với từng chủng loại chất thải cho phù hợp.

- Định mức công tác vận chuyển được xác định cho hành trình vận chuyển có tải và không tải với cự ly vận chuyển bình quân 20 km. Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

TT	Cự ly (km)	Hệ số
1	$L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 30$	1,11
4	$30 < L \leq 35$	1,22
5	$35 < L \leq 40$	1,30
6	$40 < L \leq 45$	1,38
7	$45 < L \leq 50$	1,45
8	$50 < L \leq 55$	1,51
9	$55 < L \leq 60$	1,57
10	$60 < L \leq 65$	1,62

## **6. MT1.06.00 Công tác thu gom chất thải nguy hại tại các điểm tập kết, vận chuyển đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km**

### **1. Thành phần công việc**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom chất thải.
- Kiểm tra chủng loại chất thải thu gom và lái xe có quyền từ chối không vận chuyển tất cả các chất thải không đúng chủng loại (trừ các trường hợp đặc biệt khi có lệnh của công ty), báo cáo ngay cho công ty về trường hợp chất thải không đúng theo chủng loại ghi trong hợp đồng và lập biên bản xác nhận với khách hàng.
- Hạ nâng bửng của xe để di chuyển thùng đựng chất thải vào đúng chỗ quy định của khách hàng và di chuyển thùng đựng chất thải đặt tại điểm thu gom lên thùng xe bằng thủ công.
- Di chuyển tới các điểm tiếp theo.
- Vận hành xe trên đường đi tốc độ phù hợp, khi vào cua giảm tốc độ tuyệt đối không để chất thải vương vãi phát tán ra môi trường.
- Vận chuyển chất thải về cơ sở xử lý chất thải công nghiệp, lái xe điều khiển xe vào đúng vị trí tập kết để bốc xếp hàng đã quy định.
- Bốc xếp chất thải từ xe vận chuyển về nơi tập kết chờ xử lý theo đúng quy định.
- Di chuyển xe về khu vực lưu giữ xe.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

## 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 chuyến thu gom

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				MT1.06.01
MT1.06.00	Công tác thu gom chất thải nguy hại tại các điểm tập kết, vận chuyển đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km	<i>Nhân công:</i> Nhân công bậc 4/7 <i>Máy, thiết bị:</i> Ô tô chở chất thải nguy hại	công	0,188
			ca	0,141

## 3. Điều kiện áp dụng

- Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc theo đặc thù của từng địa phương để quyết định tần suất, thời gian thu gom đối với từng chủng loại chất thải cho phù hợp.

- Cự ly thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được xác định từ điểm đỗ xe tới điểm thu chất thải rắn sinh hoạt đầu tiên sau đó di chuyển đến các điểm thu gom kế tiếp, di chuyển tới điểm thu chất thải (sau khi xe đầy) và quay trở về điểm đỗ xe.

- Định mức dụng cho 1 chuyến xe thu gom, vận chuyển chất thải rắn nguy hại với cự ly bình quân 20 km. Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

TT	Cự ly (km)	Hệ số
1	$L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 30$	1,11
4	$30 < L \leq 35$	1,22
5	$35 < L \leq 40$	1,30
6	$40 < L \leq 45$	1,38
7	$45 < L \leq 50$	1,45
8	$50 < L \leq 55$	1,51
9	$55 < L \leq 60$	1,57
10	$60 < L \leq 65$	1,62

## 7. MT1.07.00 Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt công kênh tại điểm tập kết, vận chuyển đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km

### 1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết chất thải.

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển; Tháo dờn hoặc thu gom chất thải cống kênh trong trường hợp cần thiết;
- Sắp xếp chất thải trên xe gom gàng, nằm gọn trong thùng xe;
- Thu gom, quét dọn chất thải rơi vãi và xúc lên xe;
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết chất thải kế tiếp, tác nghiệp đến lúc chất thải đầy xe;
- Điều khiển xe về cơ sở xử lý chất thải;
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe vào vị trí tập kết chất thải, đổ chất thải theo đúng qui định;
- Điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng chất thải vận chuyển);
- Di chuyển xe về khu vực lưu giữ xe;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

## 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 chuyến thu gom

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				MT1.07.01
MT1.07.00	Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt cống kênh tại điểm tập kết, vận chuyển đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km	<i>Nhân công</i>	công	0,526
		<i>Nhân công bậc 4/7</i> <i>Máy, thiết bị</i> <i>Ô tô tải thùng ≤ 5 tấn</i>		ca

## 3. Điều kiện áp dụng

- Tần suất và thời gian thu gom: Tùy thuộc theo đặc thù của từng địa phương để quyết định tần suất, thời gian thu gom đối với từng chủng loại chất thải cho phù hợp.

- Cự ly thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được xác định từ điểm đỗ xe tới điểm thu chất thải rắn sinh hoạt đầu tiên sau đó di chuyển đến các điểm thu gom kế tiếp, di chuyển tới điểm thu chất thải (sau khi xe đầy) và quay trở về điểm đỗ xe.

- Định mức áp dụng cho 1 chuyến xe thu gom, vận chuyển chất thải cống kênh với cự ly bình quân 20 km. Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

TT	Cự ly (km)	Hệ số
1	$L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00

<b>TT</b>	<b>Cự ly (km)</b>	<b>Hệ số</b>
3	$20 < L \leq 30$	1,11
4	$30 < L \leq 35$	1,22
5	$35 < L \leq 40$	1,30
6	$40 < L \leq 45$	1,38
7	$45 < L \leq 50$	1,45
8	$50 < L \leq 55$	1,51
9	$55 < L \leq 60$	1,57
10	$60 < L \leq 65$	1,62

**CHƯƠNG II**  
**CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT SAU PHÂN LOẠI**  
**BẰNG CƠ GIỚI**

**8. MT2.01.00 Công tác vận chuyển chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế tại các điểm tập kết đến cơ sở phân loại, tái chế với cự ly bình quân 20 km**

**1. Thành phần công việc**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết chất thải rắn có khả năng sử dụng, tái chế.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Tiếp nhận chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế lên xe, sắp xếp gọn gàng.
- Thu gom, quét dọn chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế rơi vãi và xúc lên xe ô tô.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế kế tiếp, tác nghiệp đến lúc chất thải đầy xe ô tô.
- Di chuyển xe ô tô về đến cơ sở phân loại, tái chế.
- Cân xe (có chất thải) để xác định tải trọng, di chuyển xe ô tô đến địa điểm đổ chất thải tái chế, bố xếp vận chuyển chất thải rắn tái chế vào vị trí theo đúng quy định.
- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca, tập trung phương tiện về nơi quy định, giao ca.

**2. Bảng định mức**

Đơn vị tính: 1 tấn chất thải tái chế, tái sử dụng

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Xe tải thùng ≤ 1,25 tấn	Xe cuốn ép ≤ 5 tấn	Xe hooklip ≤ 5 tấn
				MT2.01.01	MT2.01.02	MT2.01.03
MT2.01.00	Công tác vận chuyển chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế tại các điểm tập kết đến cơ sở phân loại, tái chế sử dụng xe tải thùng với cự ly bình quân 20	Nhân công Nhân công bậc 4/7	công	0,645	0,745	0,500
		Máy, thiết bị Xe ô tô	ca	0,563	0,087	0,215

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Xe tải thùng $\leq$ 1,25 tấn	Xe cuốn ép $\leq$ 5 tấn	Xe hooklip $\leq$ 5 tấn
				MT2.01.01	MT2.01.02	MT2.01.03
	km					

### 3. Điều kiện áp dụng

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

TT	Cự ly (km)	Hệ số
1	$L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 30$	1,11
4	$30 < L \leq 35$	1,22
5	$35 < L \leq 40$	1,30
6	$40 < L \leq 45$	1,38
7	$45 < L \leq 50$	1,45
8	$50 < L \leq 55$	1,51
9	$55 < L \leq 60$	1,57
10	$60 < L \leq 65$	1,62

**9. MT2.02.00 Công tác vận chuyển chất thải thực phẩm từ phương tiện thu gom tại các điểm tập kết đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km**

#### 1. Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết chất thải thực phẩm.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp chất thải thực phẩm từ công cụ thu chứa vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép chất thải thực phẩm.
- Thu gom, quét dọn chất thải thực phẩm rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về đến cơ sở xử lý.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe để đổ chất thải vào đúng vị trí quy định.

- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi cơ sở xử lý, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng



chất thải được vận chuyển).

- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc.
- Di chuyển xe về khu vực lưu giữ xe.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

## 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 1 tấn chất thải rắn thực phẩm

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe tải thùng ≤ 5 tấn	Xe cuốn ép ≤ 5 tấn
				MT2.02.01	MT2.02.02
MT2.02.00	Công tác vận chuyển chất thải thực phẩm từ phương tiện thu gom tại các điểm tập kết đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km	<i>Nhân công:</i> Nhân công bậc 4/7  <i>Máy, thiết bị</i> Xe ô tô	công	0,292	0,192
			ca	0,070	0,087

## 3. Điều kiện áp dụng

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

TT	Cự ly (km)	Hệ số
1	$L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 30$	1,11
4	$30 < L \leq 35$	1,22
5	$35 < L \leq 40$	1,30
6	$40 < L \leq 45$	1,38
7	$45 < L \leq 50$	1,45
8	$50 < L \leq 55$	1,51
9	$55 < L \leq 60$	1,57
10	$60 < L \leq 65$	1,62

**10. MT2.03.00 Công tác vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km**

### 1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp chất thải từ công cụ thu chứa vào máng hứng, ép vào xe.

- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép chất thải.
- Thu gom, quét dọn chất thải rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về đến trạm trung chuyển/cơ sở xử lý.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe vào đúng vị trí quy định, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ chất thải.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi cơ sở xử lý, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng chất thải được vận chuyển).
- Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc.
- Di chuyển xe về khu vực lưu giữ xe.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

## 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 1 tấn chất thải khác còn lại

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				Xe cuốn ép ≤ 5 tấn	Xe cuốn ép > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	Xe hooklip ≥ 10 tấn	Xe tải thùng ≤ 5 tấn
				MT2.03.01	MT2.03.02	MT2.03.03	MT2.03.04
MT2.03.00	Công tác vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km	<i>Nhân công:</i> Nhân công bậc 4/7  <i>Máy thi công</i> Xe ô tô	công	0,157	0,123	0,198	0, 113
			ca	0,068	0,056	0,042	0,039

## 3. Điều kiện áp dụng

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

TT	Cự ly (km)	Hệ số
1	$L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 30$	1,11
4	$30 < L \leq 35$	1,22
5	$35 < L \leq 40$	1,30
6	$40 < L \leq 45$	1,38
7	$45 < L \leq 50$	1,45
8	$50 < L \leq 55$	1,51
9	$55 < L \leq 60$	1,57
10	$60 < L \leq 65$	1,62

### 11. MT2.04.00 Công tác vận chuyển chất thải khác còn lại từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km

#### 1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Khi chất thải được xúc đầy lên xe, vun gọn, quét dọn chất thải rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về cơ sở xử lý.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe vào đúng vị trí quy định, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ chất thải.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi cơ sở xử lý, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng chất thải được vận chuyển).
- Di chuyển xe về khu vực lưu giữ xe.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

#### 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 1 tấn chất thải rắn khác còn lại

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe hooklip $\geq 10$ tấn	Xe cuốn ép $\geq 10$ tấn
				MT2.04.01	MT2.04.02
MT2.04.00	Công tác vận chuyển chất thải rắn khác từ trạm trung chuyển (không có hệ thống ép) đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km	Nhân công: Nhân công bậc 4/7	công	0,017	0,013
		Máy, thiết bị Xe thu gom vận chuyển	ca	0,014	0,011

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				MT2.05.01
MT2.05.00	Công tác vận chuyển chất thải rắn khác từ trạm trung chuyển (có hệ thống ép) đến cơ sở xử lý bằng xe hooklip với cự ly bình quân 20 km	Nhân công Nhân công bậc 4/7	công	0,015
		Máy, thiết bị Xe hooklip $\geq$ 10 tấn	ca	0,013

### 3. Điều kiện áp dụng:

- Định mức chưa bao gồm công tác xúc chất thải từ trạm trung chuyển lên xe.
- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

TT	Cự ly (km)	Hệ số
1	$L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 30$	1,11
4	$30 < L \leq 35$	1,22
5	$35 < L \leq 40$	1,30
6	$40 < L \leq 45$	1,38
7	$45 < L \leq 50$	1,45
8	$50 < L \leq 55$	1,51
9	$55 < L \leq 60$	1,57
10	$60 < L \leq 65$	1,62

**CHƯƠNG III**  
**HOẠT ĐỘNG TRẠM TRUNG CHUYÊN, TRẠM PHÂN LOẠI CHẤT THẢI**  
**RẮN SINH HOẠT SAU PHÂN LOẠI**

**12. MT3.01.00 Công tác vận hành trạm phân loại chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng**

**1. Thành phần công việc**

- Hướng dẫn xe lên cầu cân, dừng xe tắt máy, lái xe xuống xe để cân xe đầu vào xác định khối lượng chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng;

- Sau khi cân xe đầu vào, lái xe điều khiển xe đến khu vực tập kết;

- Công nhân thủ công tiến hành phân loại sơ bộ ra đúng khu vực lưu chứa nhựa, giấy, kim loại tạm thời để thực hiện công tác phân loại tiếp theo;

- Sau khi sang tải xong, lái xe di chuyển xe đến cầu cân, thực hiện cân xe đầu ra, lấy phiếu cân và di chuyển xe tiếp tục thu gom theo lịch trình hoặc về khu vực lưu giữ xe theo quy định.

- Bố trí công nhân thực hiện công tác phân loại tinh các loại nhựa, giấy, kim loại tại khu vực tập kết.

- Đối với chất thải là giấy, bìa, nhựa công nhân thực hiện phân loại và bóc xếp, đóng gói vào vị trí quy định.

- Đối với chất thải kim loại (vỏ lon nhôm, hộp sắt), công nhân sử dụng xe kéo hàng đưa chất thải đã phân loại ra khu vực máy ép kiện;

- Công nhân vận hành máy ép kiện quan sát và thực hiện gạt cần điều khiển để hệ thống thủy lực bắt đầu quá trình ép thành kiện.

- Thực hiện vận hành máy ép kiện theo hướng dẫn vận hành của nhà sản xuất, trong quá trình vận hành chú ý an toàn lao động.

- Sử dụng xe cầu/xe nâng di chuyển các kiện phế liệu đã được ép lên xe vận chuyển để vận chuyển đến nhà máy tái chế phế liệu hoặc nhà máy sử dụng phế liệu để làm nguyên liệu đầu vào trong sản xuất.

**2. Bảng định mức**

Đơn vị tính: 1 tấn chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				MT3.01.01
MT3.01.00	Công tác vận hành trạm phân loại chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng bằng thủ công, công suất ≤ 5 tấn/ngày	Nhân công		
		Nhân công cấp bậc 4/7	công	0,526
		Máy thi công Trạm cân	ca	0,0028
		Thiết bị ép vỏ lon thủy lực 15 tấn	ca	0,0625
		Máy khác	%	2

### 13. MT3.02.00 Công tác vận hành trạm trung chuyển không có hệ thống ép

#### 1. Thành phần công việc

- Kiểm tra các thiết bị của trạm trung chuyển và trang bị bảo hộ lao động.
- Hướng dẫn phương tiện qua trạm cân và ra vào trạm trung chuyển.
- Di chuyển phương tiện vận chuyển tới địa điểm xúc chất thải.
- Lái xe xúc điều khiển vun gọn lượng chất thải vào điểm tập trung.
- Xúc chất thải lên các phương tiện vận chuyển cho đến khi phương tiện vận chuyển đầy.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn chất thải trên phương tiện vận chuyển chất thải.
- Vận hành hệ thống quạt thông gió, xịt khử mùi tự động của trạm trung chuyển.
- Công nhân vệ sinh trạm tiến hành phun xịt chế phẩm khử mùi phương tiện vận chuyển chất thải ra vào trạm trung chuyển.
- Dùng vòi di động xịt nước rửa sạch và phun xịt chế phẩm khử mùi toàn bộ nền, mặt sàn, đường dẫn vào trạm và các khu vực xung quanh trạm.
- Các xe vận chuyển chất thải đến trạm trung chuyển, trước khi ra khỏi trạm qua hệ thống rửa xe tự động đảm bảo vệ sinh xe sạch sẽ.
- Nạo vét miệng các hố ga.
- Hết ca vệ sinh sạch sẽ các thiết bị, dụng cụ lao động, tập trung xe máy về nơi quy định, giao ca.

#### 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức	
				Công suất ≤ 300 tấn/ngày	Công suất từ > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
				MT3.02.01	MT3.02.02
MT3.02.00	Công tác vận hành trạm trung chuyển, không có hệ thống ép	<i>Vật tư:</i>			
		Chế phẩm khử mùi Bio-Systems	lít	0,0084	0,0076
		Nước sạch	m <sup>3</sup>	0,029	0,018
		<i>Nhân công:</i>			
		Nhân công bậc 4/7	công	0,0153	0,0088
		<i>Máy, thiết bị:</i>			
		Trạm cân 30 tấn	ca	0,0034	0,0018
		Xe xúc lật gàu 1,3 m <sup>3</sup>	ca	0,0038	0,0022
		Bình xịt khử mùi di động 20 lít	ca	0,0019	0,0015

**14. MT3.03.00 Công tác vận hành trạm trung chuyển, công suất ≤ 100 tấn/ngày, sử dụng thùng container tự ép**

**1. Thành phần công việc**

- Kiểm tra các thiết bị của trạm trung chuyển và trang bị bảo hộ lao động.
- Hướng dẫn phương tiện qua trạm cân và ra vào trạm trung chuyển.
- Di chuyển phương tiện vận chuyển chất thải tới địa điểm xúc nạp chất thải.
- Lái xe vận hành máng nạp chất thải và ép chất thải vào thùng chứa (container tự ép).
- Xúc chất thải lên các phương tiện vận chuyển cho đến khi phương tiện vận chuyển chất thải đầy.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn chất thải trên phương tiện vận chuyển chất thải.
- Vận hành hệ thống quạt thông gió, xịt khử mùi tự động của trạm trung chuyển.
- Công nhân vệ sinh trạm tiến hành phun xịt chế phẩm khử mùi phương tiện vận chuyển chất thải ra vào trạm trung chuyển.
- Dùng vòi di động xịt nước rửa sạch và phun xịt chế phẩm khử mùi toàn bộ nền, mặt sàn, đường dẫn vào trạm và các khu vực xung quanh trạm.
- Khi thùng chứa đã đủ tải lái xe đầu kéo di chuyển thùng chứa đến cơ sở xử lý, trước khi ra khỏi trạm qua hệ thống rửa xe tự động đảm bảo vệ sinh xe sạch sẽ.
- Nạo vét miệng các hố ga.
- Hết ca vệ sinh sạch sẽ các thiết bị, dụng cụ lao động, tập trung xe máy về nơi quy định, giao ca.

**2. Bảng định mức**

Đơn vị tính: 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức
				Công suất ≤ 100 tấn/ngày
				MT3.03.01
MT3.03.00	Công tác vận hành trạm trung chuyển, công suất < 100 tấn/ngày, sử dụng thùng container tự ép	<i>Vật tư</i>		
		Chế phẩm khử mùi Bio-Systems	kg	0,0324
		Than hoạt tính	kg	0,2248
		Nước sạch	m <sup>3</sup>	0,0191
		<i>Nhân công</i>		
		Bậc 4/7	công	0,0562
		<i>Máy, thiết bị</i>		
		Trạm cân 30 tấn	ca	0,00281
Container tự ép 5 tấn	ca	0,00936		

		Hệ thống phun khử mùi tự động	ca	0,00281
		Bơm cấp nước 3KW	ca	0,00043
		Bình xịt khử mùi di động	ca	0,04678

## **15. MT3.04.00 Công tác vận hành trạm trung chuyển sử dụng hệ thống ép kín**

### **1. Thành phần công việc**

- Kiểm tra các thiết bị của trạm trung chuyển và trang bị bảo hộ lao động.
- Hướng dẫn phương tiện qua trạm cân và ra vào trạm trung chuyển.
- CTRSH từ các phương tiện thu gom được đổ vào máng tiếp nhận, sử dụng hệ thống thủy lực đặt tại trạm trung chuyển nâng máng đổ vào miệng tiếp nhận và ép CTRSH vào thùng xe cho đến khi đầy.
- Vận hành hệ thống quạt thông gió, xịt khử mùi tự động của trạm trung chuyển.
- Công nhân vệ sinh trạm tiến hành phun xịt chế phẩm khử mùi phương tiện vận chuyển chất thải ra vào trạm trung chuyển.
- Dùng vòi di động xịt nước rửa sạch và phun xịt chế phẩm khử mùi toàn bộ nền, mặt sàn, đường dẫn vào trạm và các khu vực xung quanh trạm.
- Các xe vận chuyển chất thải đến trạm trung chuyển, trước khi ra khỏi trạm qua hệ thống rửa xe tự động đảm bảo vệ sinh xe sạch sẽ.
- Nạo vét miệng các hố ga.
- Hết ca vệ sinh sạch sẽ các thiết bị, dụng cụ lao động, tập trung xe máy về nơi quy định, giao ca.

### **2. Bảng định mức**



Đơn vị tính: 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức		
				Công suất ≤ 100 tấn/ngày	Công suất từ > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày	Công suất từ > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
				MT3.04.01	MT3.04.02	MT3.04.03
MT3.04.00	Công tác vận hành trạm trung chuyển, sử dụng hệ thống ép	<i>Vật tư</i>				
		Chế phẩm khử mùi Bio-Systems	lít	0,0220	0,0192	0,0093
		Than hoạt tính	kg	0,1528	0,1356	0,0774
		Nước sạch	m <sup>3</sup>	0,4718	0,3044	0,2010
		<i>Nhân công</i>				
		Bậc 4/7	công	0,1250	0,1017	0,0534
		<i>Máy, thiết bị</i>				
		Trạm cân 60 tấn	ca	0,0110	0,0085	0,0067
		Hệ thống ép kín công suất 19 tấn/giờ	ca	0,0278	0,0169	0,0167
		Hệ thống phun khử mùi tự động	ca	0,0092	0,0085	0,0067
		Bơm cấp nước 3 KW	ca	0,0044	0,0034	0,0020
		Hệ thống rửa xe tự động	ca	0,0069	0,0068	0,0067

## 16. MT3.05.00 Công tác vận hành trạm trung chuyển sử dụng hệ thống ép rời

### 1. Thành phần công việc

- Kiểm tra các thiết bị của trạm trung chuyển và trang bị bảo hộ lao động.
- Hướng dẫn phương tiện qua trạm cân và ra vào trạm trung chuyển.
- Chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại từ các phương tiện thu gom được đổ vào vị trí tiếp nhận. Điều khiển xe xúc, đổ chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại vào các container của máy ép rời và container hở có nắp đậy để đưa đến vị trí lưu trữ phục vụ cho xe vận chuyển đi đến cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thường xuyên xúc dọn chất thải sạch sẽ, không để chất thải tràn lan trên nền trạm. Vận hành hệ thống quạt thông gió, xịt khử mùi tự động của trạm trung chuyển.
- Công nhân vệ sinh trạm tiến hành phun xịt chế phẩm khử mùi phương tiện vận chuyển chất thải ra vào trạm trung chuyển.

- Dùng vòi di động xịt nước rửa sạch và phun xịt chế phẩm khử mùi toàn bộ nền, mặt sàn, đường dẫn vào trạm và các khu vực xung quanh trạm.

- Các xe vận chuyển chất thải đến trạm trung chuyển, trước khi ra khỏi trạm qua hệ thống rửa xe tự động đảm bảo vệ sinh xe sạch sẽ.

- Nạo vét miệng các hố ga.

- Hết ca vệ sinh sạch sẽ các thiết bị, dụng cụ lao động, tập trung xe máy về nơi quy định, giao ca.

## 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Định mức
				MT3.05.01
MT3.05.00	Công tác vận hành trạm trung chuyển, công suất $\leq$ 500 tấn/ngày, sử dụng hệ thống ép rời	<i>Vật tư</i>		
		Chế phẩm khử mùi Bio-Systems	kg	0,0156
		Than hoạt tính	kg	0,0095
		Nước sạch	m <sup>3</sup>	0,2010
		<i>Nhân công</i>		
		Bậc 4/7	công	0,0965
		<i>Máy, thiết bị</i>		
		Trạm cân 60 tấn	ca	0,0036
		Thiết bị ép 200 tấn/ngày	ca	0,0121
		Xe xúc lật gàu 1,3 m <sup>3</sup>	ca	0,0036
		Hệ thống khử mùi tự động	ca	0,0060
		Bơm cấp nước 3 HP	ca	0,00043
		Hệ thống rửa xe tự động	ca	0,00023

## CHƯƠNG IV CÔNG TÁC XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

### 17. MT4.01.00 Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh sử dụng vật liệu phủ bằng đất hoặc vật liệu phủ tương đương

#### 1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Vận hành trạm cân điện tử, cầu rửa xe.
- Hướng dẫn, điều tiết giao thông cho xe ra, vào trạm cân, cầu rửa xe và ô chôn lấp theo quy định, đảm bảo an toàn, không ùn tắc giao thông.
- Đổ chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu kỹ thuật.
- San ủi chất thải rắn sinh hoạt bằng phẳng và đầm nén tạo thành các lớp được đầm chặt (đầm từ 8 - 10 lần) đảm bảo ô tô có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Phun xịt và rải hóa chất theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo thông thoát khí ga trong suốt quá trình vận hành bãi.
- Sau khi đổ chất thải rắn sinh hoạt đủ 1 lớp dày đúng tiêu chuẩn, tiến hành phủ 1 lớp đất theo đúng quy trình trước khi đổ lớp chất thải rắn sinh hoạt tiếp theo.
- San ủi chất thải rắn sinh hoạt đến khi hết ca làm việc.
- Kiểm tra, san lấp các khu vực bị lún, lở; San gạt, tạo độ dốc thoát nước, thực hiện tách nước mưa; Duy trì sửa chữa đường công vụ.
- Bơm hút nước rỉ rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học để xử lý.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ cho ô tô vào ô chôn lấp đổ chất thải rắn sinh hoạt.
- Xử lý hóa chất trên phạm vi toàn bãi, khu dân cư lân cận theo đúng quy định, rắc vôi bột hạn chế phát sinh ruồi, muỗi.
- Duy trì nhật chất thải vương vãi, làm vệ sinh đường vào bãi, tưới nước chống bụi khu vực bãi và các đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi để tập kết về nơi quy định.

#### 2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp hợp vệ sinh có yêu cầu kỹ thuật cao.
- Độ dày lớp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đầm nén để phủ đất là 2 m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15 đến 0,20 m.

#### 3. Bảng định mức:

Đơn vị tính: 1 tấn chất thải rắn sinh hoạt

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	Công suất bãi từ > 500 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày	Công suất từ > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày
				MT4.01.01	MT4.01.02	MT4.01.03
MT4.01.00	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh sử dụng vật liệu phủ bằng đất hoặc vật liệu phủ tương đương	<i>Vật tư:</i>				
		Vôi bột	tấn	0,00026	0,00025	0,00020
		Đất phủ bãi	m <sup>3</sup>	0,15000	0,15000	0,15000
		Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00200	0,00200	0,00200
		Chế phẩm khử mùi	lít	0,01800	0,01000	0,00990
		Ống nhựa Φ100	m	0,00210	0,00076	0,00108
		Đá dăm cấp phối	m <sup>3</sup>	0,00080	0,00080	0,00080
		Đá 4 x 6 cm	m <sup>3</sup>	0,00200	0,00200	0,00200
		Nước thô	m <sup>3</sup>	0,01000	0,0900	0,06000
		Bạt phủ	m <sup>2</sup>			0,03500
		Ống cao su chịu áp lực Φ21	m			0,00016
		<i>Nhân công:</i>				
		Nhân công bậc 4/7	công	0,060	0,047	0,04500
		<i>Máy, thiết bị:</i>				
		Trạm cân 30 tấn	ca	0,00600		
		Trạm cân 60 tấn			0,00250	0,00231
		Máy ủi 170 CV	ca	0,00250	0,00250	
		Máy ủi 220 CV	ca			0,00350
		Máy đầm 290 CV	ca			0,00800
		Máy đào 0,8 m <sup>3</sup>	ca	0,00020	0,00023	0,00125
		Máy lu 10 tấn	ca			0,00002
		Xe bồn 10m <sup>3</sup>	ca			0,00100
		Xe bồn 6 m <sup>3</sup>	ca	0,0020	0,00020	
		Ô tô tải 2 tấn	ca			0,00036
		Ô tô tải 10 tấn	ca			0,00242
		Ô tô tự đổ ≥ 10 tấn	ca		0,00074	
		Bơm điện 3 KW	ca			0,00350
		Bơm điện 22 KW	ca			0,00150
Bơm điện 5 KW	ca	0,00280	0,00191			
Bơm điện 7,5 KW	ca	0,00190	0,00087			

## 18. MT4.02.00 Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh sử dụng vật liệu phủ trung gian (Posi-Shell hoặc tương đương)

### 1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Vận hành trạm cân điện tử, cầu rửa xe.
- Hướng dẫn, điều tiết giao thông cho xe ra, vào trạm cân, cầu rửa xe và ô chôn lấp theo quy định, đảm bảo an toàn, không ùn tắc giao thông.
- Đổ chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu kỹ thuật.
- San ủi chất thải rắn sinh hoạt bằng phẳng và đầm nén tạo thành các lớp được đầm chặt (đầm từ 8 - 10 lần) đảm bảo ô tô có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Phun xịt và rải hóa chất theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo thông thoát khí ga trong suốt quá trình vận hành bãi.
- Sau khi đổ chất thải rắn sinh hoạt đủ 1 lớp dày đúng tiêu chuẩn, tiến hành phủ 1 lớp phủ trung gian (Posi-Shell hoặc tương đương) theo đúng quy trình trước khi đổ lớp chất thải rắn sinh hoạt tiếp theo.
- San ủi chất thải rắn sinh hoạt đến khi hết ca làm việc.
- Kiểm tra, san lấp các khu vực bị lún, lở; San gạt, tạo độ dốc thoát nước, thực hiện tách nước mưa; Duy trì sửa chữa đường công vụ.
- Bơm hút nước rỉ rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học để xử lý.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ cho ô tô vào ô chôn lấp đổ chất thải rắn sinh hoạt.
- Xử lý hóa chất trên phạm vi toàn bãi, khu dân cư lân cận theo đúng quy định, rắc vôi bột hạn chế phát sinh ruồi, muỗi.
- Duy trì nhật chất thải vương vãi, làm vệ sinh đường vào bãi, tưới nước chống bụi khu vực bãi và các đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi để tập kết về nơi quy định.

### 2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp hợp vệ sinh có yêu cầu kỹ thuật cao.
- Độ dày lớp chất thải rắn sinh hoạt sau khi đầm nén để phủ vật liệu trung gian là 2 m.
- Lớp vật liệu phủ đảm bảo độ che phủ kín bề mặt chất thải và độ dày lớp vật liệu phủ từ 0,5-1 cm.

### 3. Bảng định mức:

Đơn vị tính: 1 tấn chất thải rắn sinh hoạt

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				Công suất từ > 1000 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày

			<b>MT4.02.04</b>	
MT4.01.04	Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh sử dụng vật liệu phủ trung gian (Posi-Shell hoặc tương đương)	<i>Vật tư:</i>		
		Vôi bột	tấn	0,00080
		Đất phủ bãi	m <sup>3</sup>	0,10000
		Vật liệu phủ trung gian (Posi-Shell và vật liệu tương đương)	kg	0,1688
		Vật liệu phủ trung gian (Xtreme-Rain Shield và vật liệu tương đương)	kg	0,0026
		Vật liệu phủ trung gian (Xi măng PC40 và vật liệu tương đương)	kg	1,125
		Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00210
		Chế phẩm khử mùi	lít	0,00550
		Ống nhựa Φ100	m	0,00100
		Đá dăm cấp phối	m <sup>3</sup>	0,00080
		Đá 4 x 6 cm	m <sup>3</sup>	0,00200
		Nước thô	m <sup>3</sup>	0,06400
		Bạt phủ	m <sup>2</sup>	0,03500
		Ống cao su chịu áp lực Φ 21	m	0,00016
		<i>Nhân công:</i>		
		Nhân công bậc 4/7	công	0,04500
		<i>Máy, thiết bị:</i>		
		Trạm cân 60 tấn		0,00231
		Máy ủi 220 CV	ca	0,00350
		Máy đầm 290 CV	ca	0,00800
		Máy đào 0,8 m <sup>3</sup>	ca	0,00125
		Máy lu 10 tấn	ca	0,00002
		Xe bồn 10m <sup>3</sup>	ca	0,00100
		Ô tô tải 2 tấn	ca	0,00036
		Ô tô tải 10 tấn	ca	0,00242
		Bơm điện 3 KW	ca	0,00350
		Bơm điện 22 KW	ca	0,00150

## **19. MT4.04.00 Công tác xử lý chất thải thực phẩm thành mùn tại khu tập trung**

### **1. Thành phần công việc**

- Bố trí đủ nhân lực theo yêu cầu của công việc trong ca làm việc.
- Kiểm tra số lượng, chủng loại thiết bị và máy móc, công cụ, vật tư theo yêu cầu của công việc, đảm bảo hoạt động tốt, an toàn theo quy định của pháp luật.

- Vận hành trạm cân điện tử, xác định khối lượng chất thải thực phẩm đưa vào nhà máy xử lý, hướng dẫn chỗ đỗ cho các xe tập kết. Hướng dẫn, điều tiết giao thông cho xe ra, vào trạm cân theo quy định, đảm bảo an toàn và không ùn tắc.

- Đổ, cào chất thải từ trên xe xuống đảm bảo khi xe ra khỏi khu vực đổ không còn chất thải trên xe. Hướng dẫn xe đi ra khỏi khu vực tiếp nhận để rửa thân xe tại trạm rửa xe áp lực cao.

- Phun dung dịch chế phẩm vi sinh lên mặt chất thải mới để hạn chế mùi hôi; phun hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi, côn trùng.

- Vận hành dây chuyền phân loại, phân loại chất thải có kích thước lớn để thu hồi nguyên liệu tái chế.

- Xe xe tải vận chuyển chất thải sau phân loại ra bãi chôn lấp.

- Kiểm tra sơ bộ chất thải hữu cơ sau phân loại, phun chế phẩm vi sinh hỗ trợ quá trình ủ lên men.

- Vận chuyển chất thải hữu cơ sau phân loại vào các ô ủ lên men, vận chuyển chất thải đã hoàn thành ủ lên men sang khu vực ủ chín.

- Kiểm tra nhiệt độ, độ ẩm của chất thải hữu cơ sau tại các ô ủ chín, phun bổ sung chế phẩm vi sinh

- Đảo chất thải tại khu vực ủ chín, vận chuyển chất thải đã ủ chín sang khu vực tinh chế mùn, vận chuyển chất thải trở từ quá trình tinh chế mùn đi chôn lấp hoặc đốt.

- Vận hành các dây chuyền phân loại, sản xuất mùn theo quy trình kỹ thuật.

- Lưu kho, kiểm tra, đánh giá, đóng bao và tiêu thụ sản phẩm phân mùn.

- Vệ sinh hệ thống rãnh, đường ống, hồ thu nước rác, bơm nước rác về hồ chứa để xử lý.

- Quét đường, rửa đường, quét dọn vệ sinh tại khu vực phân loại chất thải.

- Kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị theo đúng quy trình.

- Ghi chép nhật ký vận hành, bàn giao ca.

## 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 1 tấn chất thải thực phẩm

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Công suất ≤ 200 tấn/ngày	Công suất > 200 tấn/ngày
				MT4.04.01	MT4.04.02
MT4.04.00	Công tác xử lý chất thải thực phẩm thành	<i>Vật liệu</i>			
		Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,018	0,015
		Chế phẩm men vi sinh	lít	0,005	0,003
		Nước sạch	m <sup>3</sup>	0,100	0,05

mùn tại khu tập trung	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,004	0,004
	<i>Nhân công</i>			
	Nhân công bậc 4/7	công	0,085	0,08
	<i>Máy, thiết bị</i>			
	Ô tô tải tự đổ 5 tấn	ca	0,005	
	Xe xúc lật 2 m <sup>3</sup>	ca	0,015	
	Xe xúc lật 3 m <sup>3</sup>	ca		0,012
	Xe tải 10 tấn	ca		0,012
	Xe đảo trộn topturn	ca		0,002
	Bơm hóa chất, 0,2 KW	ca	0,010	
	Bơm hóa chất, 5,5 KW	ca	0,010	
	Bơm hóa chất, 1,5 KW	ca	0,010	
	Bơm hóa chất trực đứng 4 KW	ca		0,0175
	Dây chuyền xử lý chất thải thực phẩm	ca	0,005	0,0045
	Trạm cân 60 tấn	ca	0,0035	0,0030



## CHƯƠNG V CÔNG TÁC KHÁC

### 20. MT5.01.00 Công tác duy trì, vệ sinh điểm tập kết

#### 1. Thành phần công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Dùng chổi quét các chỗ đọng nước trên hè, hót cặn đất bẩn vào thùng đựng chất thải mang đổ vào thùng đựng chất thải gần nhất.
- Dùng chổi vệ sinh chất thải điểm tập kết.
- Sử dụng chế phẩm vi sinh phun khử mùi, khử khuẩn điểm tập kết.
- Công nhân vệ sinh dụng cụ lao động và cất gọn gàng.

#### 2. Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 ngày

Mã hiệu	Tên công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
				MT5.01.01
MT5.01.00	Công tác vệ sinh điểm tập kết	<i>Vật liệu</i>		
		Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,01
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công bậc 4/7	công	0,104

**PHẦN III**  
**BẢNG ĐỊNH MỨC CÁC HAO PHÍ, CÁC DỮ LIỆU CƠ BẢN VÀ NGUYÊN GIÁ LÀM CƠ SỞ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ MÁY VÀ THIẾT BỊ HOẠT ĐỘNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

**CHƯƠNG I**  
**PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ MÁY HOẠT ĐỘNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

Giá ca máy, thiết bị hoạt động thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi tắt là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Giá ca máy và thiết bị công tác thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại được xác định như sau:

**I. Trình tự xác định giá ca máy**

- Bước 1: Lập danh mục máy và thiết bị thi công xây dựng cần xác định giá ca máy;

- Bước 2: Xác định định mức các hao phí, các dữ liệu cơ bản và nguyên giá làm cơ sở xác định giá ca máy;

- Bước 3: Tính toán, xác định giá ca máy.

**II. Xác định các khoản mục chi phí của giá ca máy, thiết bị công tác thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại**

Các khoản mục chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

$C_{CM}$ : giá ca máy (đồng/ca);

$C_{KH}$ : chi phí khấu hao (đồng/ca);

$C_{SC}$ : chi phí sửa chữa (đồng/ca);

$C_{NL}$ : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);

$C_{NC}$ : chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);

$C_{CPK}$ : chi phí khác (đồng/ca).

Các khoản mục chi phí trong giá ca máy được xác định trên cơ sở nguyên giá máy, định mức các hao phí xác định giá ca máy và giá các yếu tố nhiên liệu, năng lượng, đơn giá nhân công.

### **1. Xác định chi phí khấu hao**

a) Trong quá trình sử dụng máy, máy bị hao mòn, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên.

Khấu hao máy là việc tính toán, và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy. Khấu hao của máy được tính trong giá ca máy.

b) Chi phí khấu hao trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{KH} = \frac{(G - G_{TH}) \times Đ_{KH}}{N_{CA}}$$

Trong đó:

$C_{KH}$ : chi phí khấu hao trong giá ca máy (đồng/ca);

G: nguyên giá máy trước thuế (đồng);

$G_{TH}$ : giá trị thu hồi (đồng);

$Đ_{KH}$ : định mức khấu hao của máy (%/năm);

$N_{CA}$ : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

c) Xác định nguyên giá máy:

- Nguyên giá của máy để tính giá ca máy được xác định theo giá máy mới, phù hợp với mặt bằng thị trường của loại máy sử dụng để thực hiện công tác thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại.

- Nguyên giá của máy là toàn bộ các chi phí để đầu tư mua máy tính đến thời điểm đưa máy vào trạng thái sẵn sàng sử dụng gồm giá mua máy (không kể chi phí cho vật tư, phụ tùng thay thế mua kèm theo), thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí lưu kho, chi phí lắp đặt (lần đầu tại một công trình), chi phí chuyển giao công nghệ (nếu có), chạy thử, các khoản chi phí hợp lệ khác có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư máy, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Nguyên giá của máy được xác định trên cơ sở các số liệu sau:

+ Hợp đồng mua bán máy và các chi phí khác liên quan để đưa máy vào trạng thái sẵn sàng hoạt động;

+ Báo giá của nhà cung cấp máy, thiết bị của công tác thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại.

+ Tham khảo nguyên giá máy các địa phương lân cận công bố hoặc tham khảo nguyên giá máy của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại phụ lục.

d) Giá trị thu hồi: là giá trị phần còn lại của máy sau khi thanh lý, được xác định như sau:

- Đối với máy có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở

lên giá trị thu hồi tính bằng 10% nguyên giá.

- Không tính giá trị thu hồi với máy có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

đ) Định mức khấu hao của máy (%/năm) được xác định trên cơ sở căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hoặc tham khảo định mức khấu hao của máy nêu tại Phụ lục này.

e) Số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm) được xác định trên cơ sở số ca làm việc của máy trong năm nêu tại Phụ lục này.

### **2. Xác định chi phí sửa chữa**

a) Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa trong giá ca máy được xác định theo công sau:

$$C_{SC} = \frac{G \times D_{SC}}{N_{CA}}$$

Trong đó:

$C_{SC}$ : chi phí sửa chữa trong giá ca máy (đồng/ca);

$D_{SC}$ : định mức sửa chữa của máy (% năm);

G: nguyên giá máy trước thuế giá trị gia tăng (đồng);

$N_{CA}$ : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

b) Định mức sửa chữa của máy (% năm) được xác định trên cơ sở định mức sửa chữa của máy nêu tại Phụ lục này.

c) Nguyên giá máy trước thuế (G) và số ca làm việc của máy trong năm ( $N_{CA}$ ) xác định như quy định tại điểm c, e khoản 1 của Phụ lục này.

d) Chi phí sửa chữa máy chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu tính chất của đối tượng công tác.

### **3. Xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng**

a) Nhiên liệu, năng lượng là xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén tiêu hao trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính.

Các loại dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính.

b) Chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{SC} = \sum_{i=1}^n D_{NLI} \times G_{NLI} \times K_{Pi}$$

Trong đó:

$C_{NL}$ : chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy (đồng/ca);

$D_{NL}$ : định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng loại  $i$  của thời gian máy làm việc trong một ca;

$G_{NL}$ : giá nhiên liệu loại  $i$ ;

$K_{Pi}$ : hệ số chi phí nhiên liệu phụ loại  $i$ ;

$n$ : số loại nhiên liệu, năng lượng sử dụng trong một ca máy.

c) Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng của thời gian máy làm việc trong một ca của một loại máy và thiết bị thi công nêu tại Phụ lục này.

d) Giá nhiên liệu, năng lượng được xác định trên cơ sở:

- Giá xăng, dầu: theo thông báo của nhà cung cấp phù hợp với thời điểm tính giá ca máy và khu vực xây dựng công trình;

- Giá điện: theo quy định về giá bán điện của nhà nước phù hợp với thời điểm tính giá ca máy và khu vực xây dựng công trình.

đ) Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

- Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

- Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

- Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

e) Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm nêu tại Phụ lục này đã tính vào mức hao phí trong định mức dự toán.

#### **4. Xác định chi phí nhân công điều khiển**

a) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy.

b) Chi phí nhân công điều khiển trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_{NC} = \sum_{i=1}^n N_i \times C_{TLi}$$

Trong đó:

$N_i$ : số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy loại  $i$  trong một ca máy;

$C_{TLi}$ : đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy loại  $i$ ;

$n$ : số lượng, loại công nhân điều khiển máy trong một ca máy.

c) Số lượng công nhân theo cấp bậc điều khiển máy của một loại máy được xác định theo số lượng, thành phần, nhóm và cấp bậc thợ điều khiển máy nêu tại Phụ lục này.

d) Đơn giá ngày công cấp bậc công nhân điều khiển máy được xác định trên cơ sở đơn giá nhân công xây dựng do Sở Xây dựng của tỉnh, thành phố công bố hoặc đơn giá nhân công của công trình (nếu được xác định riêng cho công trình).

### **5. Xác định chi phí khác**

a) Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng. Chi phí khác trong giá ca máy được xác định theo công thức sau:

$$C_K = \frac{G \times G_K}{N_{CA}}$$

Trong đó:

$C_K$ : chi phí khác trong giá ca máy (đồng/ca);

$G_K$ : định mức chi phí khác của máy (% năm);

$G$ : nguyên giá máy trước thuế (đồng);

$N_{CA}$ : số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm).

b) Định mức chi phí khác của máy được xác định trên cơ sở tham khảo nêu tại Phụ lục này.

c) Nguyên giá máy trước thuế ( $G$ ) và số ca làm việc của máy trong năm ( $N_{CA}$ ) xác định như quy định tại điểm c, e khoản 1 Phụ lục này.

### **III. Xác định giá ca máy, thiết bị đối với các loại máy, thiết bị công tác thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại chưa có trong phụ lục:**

**1. Đối với các loại máy và thiết bị thi công chưa có trong Phụ lục này thì định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản được xác định như sau:**

- Định mức khấu hao của máy: căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hoặc tham khảo vận dụng của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Phụ lục;

- Định mức sửa chữa của máy: khảo sát thu thập, tổng hợp số liệu về chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy thông qua các tài liệu sau: thống kê chi phí bảo

dưỡng, sửa chữa máy, các hướng dẫn về bảo dưỡng, sửa chữa máy; quy đổi chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy thành tỷ lệ phần trăm (%) so với nguyên giá máy; phân bổ đều tỷ lệ % chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy theo số năm đời máy. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu cần thiết thì được xác định bằng cách vận dụng định mức sửa chữa của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Phụ lục;

- Số ca làm việc trong năm của máy: khảo sát thu thập, tổng hợp số liệu về thời gian sử dụng máy trong thực tế từ các hồ sơ, tài liệu liên quan đến thời gian sử dụng máy gồm: nhật ký công trình, báo cáo thống kê định kỳ về thời gian sử dụng máy, các quy định và yêu cầu kỹ thuật về thời gian bảo dưỡng, sửa chữa máy, số liệu thống kê về thời tiết ảnh hưởng đến thời gian làm việc của máy; quy định về thời gian sử dụng và hoạt động cả đời máy trong tài liệu kỹ thuật của máy hoặc do nhà sản xuất máy công bố... Bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến số ca làm việc của máy trong năm theo những điều kiện cụ thể của công trình. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu thì được xác định bằng cách vận dụng số ca làm việc trong năm của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Mục V Phụ lục này;

- Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng: khảo sát số liệu mức nhiên liệu, năng lượng của máy tiêu thụ phù hợp với thời gian làm việc thực tế của máy trong ca; số liệu tính toán theo hướng dẫn trong tài liệu kỹ thuật của máy do nhà sản xuất máy công bố về tiêu hao nhiên liệu, năng lượng khi máy hoạt động;

- Số lượng nhân công điều khiển máy: theo yêu cầu về số lượng công nhân điều khiển máy, trình độ tay nghề (cấp bậc thợ); tham khảo các hướng dẫn về nhân công điều khiển máy do nhà sản xuất máy công bố. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu cần thiết thì được xác định bằng cách vận dụng số lượng nhân công điều khiển máy của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu Phụ lục này.

- Định mức chi phí khác của máy: khảo sát thu thập, tổng hợp số liệu về chi phí khác của máy gồm các chi phí cần thiết để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình; quy đổi giá trị khoản chi phí này theo tỷ lệ % so với giá tính khấu hao của máy; phân bổ chi phí quản lý máy theo năm. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu cần thiết thì được xác định bằng cách vận dụng định mức chi phí khác của loại máy có cùng tính năng kỹ thuật nêu tại Phụ lục này;

- Nguyên giá của máy và thiết bị thi công được xác định theo hướng dẫn tại mục II.

- Tính toán, xác định giá ca máy và thiết bị thi công: giá ca máy và thiết bị thi công được tính toán, xác định theo nội dung nêu tại tại mục II.

**2. Hồ sơ xác định/trình công bố giá ca máy và thiết bị thi công: Hồ sơ xác định giá ca máy và thiết bị thi công do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố gồm:**

a) Thuyết minh, xử lý số liệu, tính toán giá ca máy và thiết bị thi công để công bố.

b) Đối với các loại máy và thiết bị thi công chưa có trong Mục V Phụ lục này

- Các tài liệu liên quan đến thông số kỹ thuật chủ yếu của máy và thiết bị thi công cần xác định, thông tin về nguyên giá máy, thiết bị của công thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại (hợp đồng, hóa đơn mua bán máy; báo giá của nhà cung cấp máy và thiết bị thi công xây dựng công trình).

- Phiếu khảo sát, thu thập số liệu và báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát (nếu có). Số lượng phiếu khảo sát phải đảm bảo độ tin cậy, mang tính đại diện và được xác định phù hợp với nhu cầu sử dụng máy trên địa bàn.



**CHƯƠNG II**  
**BẢNG ĐỊNH MỨC CÁC HAO PHÍ, CÁC DỮ LIỆU CƠ BẢN VÀ NGUYÊN**  
**GIÁ LÀM CƠ SỞ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CỦA CÔNG**  
**TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**  
**SAU PHÂN LOẠI**

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca		Nhân công điều khiển máy	Nguyên gia tham khảo (1.000 VNĐ)
				Khấu hao	Sửa chữa	Khác				
1	M1.00.01	Xe ô tô tải thùng ≤ 1,25 tấn	250	18,00	6,20	6,00	7,00	lít xăng	1x2/4 lái xe	157,562
2	M1.00.02	Xe ô tô tải thùng ≤ 5,0 tấn	250	17,00	6,20	6,00	25,00	lít diesel	1x2/4 lái xe	157,562
3	M1.00.03	Xe cuốn ép ≤ 5 tấn	280	17,00	9,00	6,00	41,00	lít diesel	1x2/4 lái xe	990,909
4	M1.00.04	Xe cuốn ép từ > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	280	17,00	8,50	6,00	51,00	lít diesel	1x2/4 lái xe	1,336,364
5	M1.00.05	Xe cuốn ép > 10 tấn	280	17,00	8,50	6,00	51,00	lít diesel	1x2/4 lái xe	1,336,364
6	M1.00.06	Xe hooklip > 10 tấn	280	17,00	8,50	6,00	65,00	lít diesel	1x3/4 lái xe	1,481,818
7	M1.00.07	Xe bồn 5 m <sup>3</sup>	260	12,00	4,40	6,00	23,00	lít diesel	1x3/4 lái xe	497,469
8	M1.00.08	Xe bồn 6 m <sup>3</sup>	260	12,00	4,40	6,00	24,00	lít diesel	1x3/4 lái xe	571,304
9	M1.00.09	Xe chở chất thải nguy hại	250	17,00	6,20	6,00	25,00	lít diesel	1x2/4 lái xe	207,562
10	M1.00.10	Máy ủi 170 cv	280	14,00	5,80	5,00	59,00	lít diesel	1x4/7	1,366,980
11	M1.00.11	Máy ủi 220 cv	280	13,00	5,20	5,00	94,00	lít diesel	1x4/7	2,203,242
12	M1.00.12	Máy đầm 290 CV	270	13,00	5,20	5,00	94,00	lít diesel	1x4/7	2,203,242
13	M1.00.13	Máy đào 0,8 m <sup>3</sup>	280	17,00	5,80	5,00	65,00	lít diesel	1x4/7	1,183,203
14	M1.00.14	Máy lu 10 tấn	270	15,00	4,30	5,00	34,00	lít diesel	1x4/7	611,661
15	M1.00.15	Xe bồn 10 m <sup>3</sup>	260	11,00	4,10	6,00	30,00	lít diesel	1x3/4 lái xe	866,135
16	M1.00.16	Ô tô tải 2 tấn	250	18,00	6,20	6,00	12,00	lít xăng	1x2/4 lái xe	183,212
17	M1.00.17	Ô tô tải 10 tấn	250	16,00	6,20	6,00	38,00	lít diesel	1x2/4 lái xe	560,241
18	M1.00.18	Ô tô tự đổ 5,0 tấn	250	17,00	6,20	6,00	47,00	lít diesel	1x3/4 lái xe	473,559
19	M1.00.19	Ô tô tự đổ 10 tấn	250	17,00	7,50	6,00	57,00	lít diesel	1x3/4 lái xe	704,070
20	M1.00.20	Xe xúc lật 0,6 m <sup>3</sup>	280	16,00	4,80	5,00	29,00	lít diesel	1x4/7	690,656
21	M1.00.21	Xe xúc lật 2,0 m <sup>3</sup>	280	16,00	4,80	5,00	75,00	lít diesel	1x4/7	1,362,509

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca		Nhân công điều khiển máy	Nguyên gia tham khảo (1.000 VNĐ)
				Khấu hao	Sửa chữa	Khác				
22	M1.00.22	Xe xúc lật 3,0 m <sup>3</sup>	280	14,00	3,80	5,00	134,00	lít diesel	1x4/7	3,282,220
23	M1.00.23	Bơm điện 3,0 kW	190	17,00	4,70	5,00	8,00	kW điện		4,856
24	M1.00.24	Bơm điện 5,0 kW	180	17,00	4,70	5,00	9,00	kW điện		7,760
25	M1.00.25	Bơm điện 7,5 kW	180	17,00	4,70	5,00	10,00	kW điện		10,663
26	M1.00.26	Bơm điện 22,0 kW	180	16,00	4,20	5,00	48,00	kW điện		27,860
27	M1.00.27	Bơm hóa chất 0,2 kW	190	17,00	4,70	5,00	1,00	kW điện		8,090
28	M1.00.28	Bơm hóa chất 1,5 kW	190	17,00	4,70	5,00	7,50	kW điện		10,300
29	M1.00.29	Bơm hóa chất 4,0 kW	190	17,00	4,70	5,00	20,00	kW điện		13,200
30	M1.00.30	Bơm hóa chất 5,5 kW	190	17,00	4,70	5,00	27,50	kW điện		15,400
31	M1.00.31	Trạm cân 30 tấn	306	10,00	5,50	6,00	1,20	kW điện	1x4/7	150,000
32	M1.00.32	Trạm cân 60 tấn	306	10,00	5,50	6,00	1,60	kW điện	1x4/7	245,048
33	M1.00.33	Trạm cân 90 tấn	306	10,00	5,50	6,00	2,40	kW điện	1x4/7	250,000
34	M1.00.34	Máy ép rác rời	306	10,00	5,50	6,00	154,00	kW điện	1x4/7	298,692
35	M1.00.35	Máy ép rác kín	306	10,00	5,50	6,00	440,00	kW điện	1x4/7	7,800,000
36	M1.00.36	Hệ thống ép kiện rác thủy lực	306	10,00	5,50	6,00	16,00	kW điện	1x4/7	40,000
37	M1.00.37	Máy nghiền rác công kênh (công suất 4-8 tấn/giờ)	306	10,00	5,50	6,00	160,00	kW điện	1x4/7	14,450,000
38	M1.00.38	Xe đảo trộn topturn	306	10,00	5,50	6,00	430,50	lít diesel	1x4/7	14,939,864
39	M1.00.39	Hệ thống rửa xe tự động	306	10,00	5,50	6,00	22,50	kW điện	1x4/7	750,000
41	M1.00.41	Dây chuyền xử lý chất thải thực phẩm	306	10,00	5,50	6,00	100,00	kW điện	1x4/7	58,668,944
42	M1.00.42	Hệ thống thiết bị xử lý mùi, khử mùi tự động	306	10,00	5,50	6,00	5,50	kW điện	1x4/7	474,735
43	M1.00.45	Container tự ép	306	10,00	5,50	6,00	5,50	kW điện	1x4/7	1,185,185

## MỤC LỤC

<b>Phần I.....</b>	<b>2</b>
<b>QUY ĐỊNH CHUNG.....</b>	<b>2</b>
<b>Phần II.....</b>	<b>5</b>
<b>ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....</b>	<b>5</b>
<b>HOẠT ĐỘNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN....</b>	<b>5</b>
<b>SINH HOẠT .....</b>	<b>5</b>
<b>CHƯƠNG I.....</b>	<b>5</b>
<b>ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....</b>	<b>5</b>
<b>HOẠT ĐỘNG THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT .....</b>	<b>5</b>
1. MT1.01.00 Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tại đường phố đến điểm tập kết bằng thủ công.....	5
2. MT1.02.00 Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tại ngõ xóm đến điểm tập kết bằng thủ công .....	6
3. MT1.03.00 Công tác thu gom đồng thời chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tại ngõ xóm/đường phố đến điểm tập kết bằng thủ công.....	7
4. MT1.04.00 Công tác thu gom chất thải thực phẩm tại ngõ xóm, hẻm, đường phố bằng xe tải thùng, vận chuyển đến cơ sở xử lý .....	8
5. MT1.05.00 Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại từ hộ gia đình lên phương tiện thu gom bằng xe tải thùng, vận chuyển đến trạm trung chuyển/cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km.....	10
6. MT1.06.00 Công tác thu gom chất thải nguy hại tại các điểm tập kết, vận chuyển đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km .....	11
7. MT1.07.00 Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt cống kênh tại điểm tập kết, vận chuyển đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km .....	12
<b>CHƯƠNG II.....</b>	<b>15</b>
<b>CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT SAU PHÂN LOẠI BẰNG CƠ GIỚI.....</b>	<b>15</b>
8. MT2.01.00 Công tác vận chuyển chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế tại các điểm tập kết đến cơ sở phân loại, tái chế với cự ly bình quân 20 km .....	15
9. MT2.02.00 Công tác vận chuyển chất thải thực phẩm từ phương tiện thu gom tại các điểm tập kết đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km .....	16
10. MT2.03.00 Công tác vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km.....	17

11. MT2.04.00 Công tác vận chuyển chất thải khác còn lại từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý với cự ly bình quân 20 km.....	19
<b>CHƯƠNG III.....</b>	<b>21</b>
<b>HOẠT ĐỘNG TRẠM TRUNG CHUYỂN, TRẠM PHÂN LOẠI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT SAU PHÂN LOẠI.....</b>	<b>21</b>
12. MT3.01.00 Công tác vận hành trạm phân loại chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng .....	21
13. MT3.02.00 Công tác vận hành trạm trung chuyển không có hệ thống ép....	22
14. MT3.03.00 Công tác vận hành trạm trung chuyển, công suất $\leq 100$ tấn/ngày, sử dụng thùng container tự ép .....	23
15. MT3.04.00 Công tác vận hành trạm trung chuyển sử dụng hệ thống ép kín	24
16. MT3.05.00 Công tác vận hành trạm trung chuyển sử dụng hệ thống ép rời	25
<b>CHƯƠNG IV .....</b>	<b>27</b>
<b>CÔNG TÁC XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT .....</b>	<b>27</b>
17. MT4.01.00 Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh sử dụng vật liệu phủ bằng đất hoặc vật liệu phủ tương đương .....	27
18. MT4.02.00 Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh sử dụng vật liệu phủ trung gian (Posi-Shell hoặc tương đương) .....	29
19. MT4.04.00 Công tác xử lý chất thải thực phẩm thành mùn tại khu tập trung .....	30
<b>CHƯƠNG V.....</b>	<b>33</b>
<b>CÔNG TÁC KHÁC .....</b>	<b>33</b>
20. MT5.01.00 Công tác vệ sinh điểm tập kết .....	33
<b>PHẦN III.....</b>	<b>34</b>
<b>BẢNG ĐỊNH MỨC CÁC HAO PHÍ, CÁC DỮ LIỆU CƠ BẢN VÀ NGUYÊN GIÁ LÀM CƠ SỞ ĐỂ XÁC ĐỊNH CA MÁY VÀ THIẾT BỊ HOẠT ĐỘNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT .....</b>	<b>34</b>
<b>CHƯƠNG I.....</b>	<b>34</b>
<b>PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY HOẠT ĐỘNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT .....</b>	<b>34</b>
I. Trình tự xác định giá ca máy .....	34
II. Xác định các khoản mục chi phí của giá ca máy, thiết bị công tác thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại.....	34

III. Xác định giá ca máy, thiết bị đối với các loại máy, thiết bị công tác thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại chưa có trong phụ lục: ..... 38

**CHƯƠNG II..... 41**

**BẢNG ĐỊNH MỨC CÁC HAO PHÍ, CÁC DỮ LIỆU CƠ BẢN VÀ NGUYÊN GIÁ LÀM CƠ SỞ ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CỦA CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT SAU PHÂN LOẠI..... 41**